TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU** Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST Ngày: 08-11-2018 V/v: ly hôn giữa chị L và anh M	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Ánh Nguyệt

Bà Dương Thị Được

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 203/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh L, sinh năm: 1994, "có mặt"

Địa chỉ: 40 S3 khu phố S, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh M, sinh năm 1984, "vắng mặt"

Địa chỉ: 431 tổ 10 khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh L và anh Nguyễn Thanh M tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng với gia đình chị L ở thị trấn Đ, huyện Đ. Đến tháng 8 năm 2016, vợ chồng chuyển về sống cùng gia đình anh M tại thị trấn Đ, huyện Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, ngoài ra anh M không lo làm ăn và cũng không quan tâm chăm sóc gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cãi vả nhau, chung sống không còn hạnh phúc. Do đó, tháng 3 năm 2017 chị L đã đưa con về nhà cha mẹ ruột ở tại thị trấn Đ để sinh sống và vợ chồng cũng ly thân từ đó cho đến nay. Nay, chị L nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, vì vậy chị L yêu cầu được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị L và anh M có 01 người con chung là Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 05-10-2015. Hiện nay con đang ở với chị L, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh M vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh M và giấy triệu tập anh M đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L nhưng anh M không đến và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, không có yêu cầu phản tố.

- Tại Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân ngày 01 tháng 10 năm 2018 thể hiện: Quá trình chung sống, địa phương không biết giữa chị L và anh M xảy ra mâu thuẫn gì, nhưng từ năm 2017 cho đến nay chị L và anh M không còn chung sống với nhau nữa.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh M không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm là không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Tòa án xét xử vắng mặt anh M là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị L xác định đây là vụ án về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn anh Nguyễn Thanh M đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị L và anh M tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn Đ, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 160 ngày 03 tháng 12 năm 2015. Do đó, xác định hôn nhân của chị L và anh M là hợp pháp. Nay, chị L xin ly hôn với lý do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh M không lo làm ăn, bỏ bê gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vã, không còn hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 3 năm 2017 đến

nay. Qua yêu cầu của chị L, Hội đồng xét xử nhận thấy từ sau khi vụ án được thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với anh M đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh M vẫn không đến Tòa. Điều này chứng tỏ anh M không có trách nhiệm đối với hôn nhân của mình, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh M.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Chị L và anh M có 01 con chung là Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 05-10-2015. Qua yêu cầu của chị L, Hội đồng xét xử nhận thấy mặc dù không ghi nhận được ý kiến của anh M về việc nuôi con chung nhưng từ khi ly thân đến nay chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con. Do đó, việc giao con chung cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Việc chị L không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị L xác định không có nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[3] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh M không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh L được ly hôn với anh Nguyễn Thanh M.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 05-10-2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời chị L không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

- Chị L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0001395 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh M không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND TT Đ;
(GCNKH số 160, quyển số I/2015 ngày 03-12-2015)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung